

Số:1780/BC-TH

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 7 năm 2024

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)**

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 2 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa

- Mã chứng khoán: PSN
- Địa chỉ: Số 268 Trần Nhật Duật, phường Trúc Lâm, thị xã Nghi Sơn, Thanh Hóa.
- Điện thoại liên hệ: 02373.900.333 Fax: 02373.900.222
- Email: ptscthanhhhoa@ptsc.com.vn Website: ptscthanhhhoa.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2/năm 2024

☒ BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC quý 2;

TUQ.GIÁM ĐỐC  
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



NGUYỄN THANH THUẬN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu số B 01 - HN

Đvt: VNĐ

| TÀI SẢN                                         | Mã  | TM  | Số cuối kỳ       | Số đầu năm       |
|-------------------------------------------------|-----|-----|------------------|------------------|
| A.TÀI SẢN NGẮN HẠN                              | 100 |     | 637,595,015,202  | 640,650,494,602  |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền           | 110 | V.1 | 40,871,915,417   | 57,691,746,724   |
| 1. Tiền                                         | 111 |     | 40,871,915,417   | 47,636,383,593   |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112 |     | -                | 10,055,363,131   |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn                   | 120 |     | 38,800,000,000   | 34,943,583,505   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121 |     |                  |                  |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 |     |                  | -                |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123 | V.2 | 38,800,000,000   | 34,943,583,505   |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn                | 130 |     | 445,126,725,999  | 411,873,707,260  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131 | V.3 | 422,407,618,313  | 355,966,671,128  |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132 | V.4 | 9,886,945,349    | 8,869,179,578    |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                     | 133 |     | -                | -                |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD   | 134 |     | -                | -                |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135 |     |                  |                  |
| 6. Phải thu ngắn khác                           | 136 | V.5 | 25,542,884,471   | 57,695,867,298   |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)       | 137 | V.6 | (12,710,722,134) | (10,658,010,744) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 138 |     |                  |                  |
| IV. Hàng tồn kho                                | 140 |     | 112,053,874,554  | 134,510,579,345  |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141 | V.7 | 112,053,874,554  | 134,510,579,345  |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)           | 149 |     | -                | -                |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                        | 150 |     | 742,499,232      | 1,630,877,768    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151 | V.8 | 742,499,232      | 1,002,635,304    |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152 |     |                  | 628,242,464      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153 |     |                  |                  |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ   | 154 |     |                  |                  |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                        | 158 |     |                  |                  |

**TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**  
Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2024**

Mẫu số B 01 - HN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC )

**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**

|                                               |            |             |                          |                          |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>453,670,217,986</b>   | <b>463,939,089,279</b>   |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn            | 211        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc         | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                    | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                | 215        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                      | 218        |             | -                        | -                        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)      | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>412,099,732,216</b>   | <b>388,820,972,872</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | <b>V.9</b>  | 404,022,984,540          | 388,501,838,639          |
| - Nguyên giá                                  | 222        |             | 898,672,782,246          | 851,969,947,918          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 223        |             | (494,649,797,706)        | (463,468,109,279)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                  | 225        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | <b>V.10</b> | 8,076,747,676            | 319,134,233              |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             | 10,144,426,196           | 2,220,281,714            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 229        |             | (2,067,678,520)          | (1,901,147,481)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                  | 231        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 232        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>240</b> |             | <b>6,552,799,704</b>     | <b>35,837,650,911</b>    |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn               | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 242        | <b>V.11</b> | 6,552,799,704            | 35,837,650,911           |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             | 253        |             | -                        | -                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)      | 254        |             | -                        | -                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 255        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>35,017,686,066</b>    | <b>39,280,465,496</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | <b>V.12</b> | 31,840,434,544           | 36,875,318,087           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        | <b>V.13</b> | 3,177,251,522            | 2,405,147,409            |
| 3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn | 263        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                       | 268        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>280</b> |             | <b>1,091,265,233,188</b> | <b>1,104,589,583,881</b> |



**TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**  
Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2024**  
**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**

Mẫu số B 01 - HN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC )

| NGUỒN VỐN                                     | Mã         | TM   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |      | <b>569,880,164,322</b> | <b>569,920,419,666</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |      | <b>535,469,151,158</b> | <b>530,013,553,789</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 311        | V.14 | 264,520,592,413        | 279,356,651,396        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 312        | V.15 | 73,767,808,697         | 77,555,201,864         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 313        | V.16 | 5,645,328,797          | 1,328,543,345          |
| 4. Phải trả người lao động                    | 314        |      | 18,598,755,592         | 21,134,307,424         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 315        | V.17 | 65,250,557,206         | 94,545,393,923         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                   | 316        | V.18 | 18,507,484,206         | 18,507,484,206         |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 317        | V.19 | 7,891,913,184          | 17,829,959,549         |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          | 318        |      |                        | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                     | 319        | V.20 | 65,491,296,842         | 7,342,462,027          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         | 320        | V.21 | 8,368,124,721          | 8,368,124,721          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                | 321        |      |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 322        | V.22 | 7,427,289,500          | 4,045,425,334          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                           |            |      |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ    |            |      |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |      | <b>34,411,013,164</b>  | <b>39,906,865,877</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                 | 331        |      | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn           | 332        |      |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                   | 333        |      |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh          | 334        |      |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                    | 335        |      | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn           | 336        |      | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                      | 337        |      |                        |                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 338        | V.21 | 27,196,405,347         | 31,380,467,707         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                      | 339        |      |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                           | 340        |      |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả           | 341        |      |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                 | 342        | V.23 | 7,214,607,817          | 8,526,398,170          |
| 13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ         | 343        |      |                        |                        |

**TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**  
Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2024**  
**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**

Mẫu số B 01 - HN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

|                                                |            |             |                          |                          |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>     | <b>400</b> |             | <b>521,385,068,866</b>   | <b>534,669,164,215</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.24</b> | <b>521,385,068,866</b>   | <b>534,669,164,215</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 411        |             | 400,000,000,000          | 400,000,000,000          |
| + Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 400,000,000,000          | 400,000,000,000          |
| + Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | -                        | -                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             |                          |                          |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             |                          |                          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 100,248,085,424          | 88,206,218,692           |
| 9. Quỹ dự phòng tài chính                      | 419        |             |                          |                          |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             | -                        | -                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 21,136,983,442           | 46,462,945,523           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 400,145,425              | 6,323,389,749            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 20,736,838,017           | 40,139,555,774           |
| 9. Nguồn vốn đầu tư XDCB                       | 422        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | -                        | -                        |
| 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>E - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>        | <b>500</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>600</b> |             | <b>1,091,265,233,188</b> | <b>1,104,589,583,881</b> |

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 7 năm 2024

**Bùi Thị Thu Hương**  
Người lập

**Nguyễn Văn Mạnh**  
Kế toán trưởng



**Phạm Hùng Phương**  
Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM  
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02 - DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC.)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
QUÝ 2 NĂM 2024

| CHỈ TIÊU |                                                 | Mã số | Thuyết minh | Quý 2 năm 2024  | Quý 2 năm 2023  | Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2024 | Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2023 | Mẫu số B 02 - DN ĐVT: VND |
|----------|-------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|--------------------------------|--------------------------------|---------------------------|
| 1.       | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 340,196,834,244 | 216,120,224,891 | 575,873,812,260                | 392,607,097,203                |                           |
| 2.       | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | 331,708,889     |                 | 331,708,889                    |                                |                           |
| 3.       | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 339,865,125,355 | 216,120,224,891 | 575,542,103,371                | 392,607,097,203                |                           |
| 4.       | Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 316,316,379,544 | 198,844,172,321 | 529,812,865,447                | 357,237,883,761                |                           |
| 5.       | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 23,548,745,811  | 17,276,052,570  | 45,729,237,924                 | 35,369,213,442                 |                           |
| 6.       | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 688,179,733     | 3,926,440,516   | 1,190,880,631                  | 4,800,010,984                  |                           |
| 7.       | Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 742,179,841     |                 | 1,598,588,853                  |                                |                           |
|          | Trong đó: chi phí lãi vay                       | 23    |             | 729,815,110     |                 | 1,501,877,782                  |                                |                           |
| 8.       | Chi phí bán hàng                                | 24    |             | -               |                 | -                              |                                |                           |
| 9.       | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | VI.5        | 12,155,357,380  | 10,212,840,200  | 23,519,171,430                 | 18,771,177,205                 |                           |
| 10.      | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |             | 11,339,388,323  | 10,989,652,886  | 21,802,358,272                 | 21,398,047,221                 |                           |
| 11.      | Thu nhập khác                                   | 31    | VI.6        | 655,092,592     | 6,346,848       | 759,375,766                    | 6,346,848                      |                           |
| 12.      | Chi phí khác                                    | 32    |             | 165,499,389     | -               | 226,343,389                    | 3,500,000                      |                           |

Báo cáo này phải được đọc đồng thời với thuyết minh Báo cáo tài chính từ trang 18 đến trang 20

72



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
QUÝ 2 NĂM 2024

| CHỈ TIÊU                                         | Mã số | Thuyết minh | Quý 2 năm 2024 | Quý 2 năm 2023 | Mẫu số B 02 - DN<br>ĐVT: VNĐ      |                                   |
|--------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
|                                                  |       |             |                |                | Lũy kế đến cuối<br>Quý 2 năm 2024 | Lũy kế đến cuối<br>Quý 2 năm 2023 |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | 489,593,203    | 6,346,848      | 533,032,377                       | 2,846,848                         |
| 14. Lợi nhuận công ty liên doanh, liên kết       |       |             | -              | -              | -                                 | -                                 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | 11,828,981,526 | 10,995,999,734 | 22,335,390,649                    | 21,400,894,069                    |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51    | VI.7        | 1,256,663,051  | 595,317,760    | 2,370,656,745                     | 1,155,956,392                     |
| 17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52    |             | (351,599,824)  | (49,507,524)   | (772,104,113)                     | (105,199,409)                     |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 60    |             | 10,923,918,299 | 10,450,189,498 | 20,736,838,017                    | 20,350,137,086                    |
| Phân phối cho: - Cổ đông của Tổng công ty        |       |             |                |                |                                   |                                   |
| - Lợi ích của cổ đông thiểu số                   |       |             |                |                |                                   |                                   |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)               | 70    |             |                | -              | -                                 | -                                 |

Phân phối cho: - Cổ đông của Tổng công ty  
- Lợi ích của cổ đông thiểu số



*[Signature]*

*[Signature]*

Bùi Thị Thu Hương  
Người lập

Nguyễn Văn Mạnh  
Kế toán trưởng

Phạm Hùng Phương  
Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP**  
**QUÝ 2 NĂM 2024**

Mẫu số B 03 - DN/HN  
ĐVT: VNĐ

| CHỈ TIÊU                                                         | Mã số T<br>M | Lũy kế đến cuối<br>Quý 2 năm 2024 | Lũy kế đến cuối<br>Quý 2 năm 2023 |
|------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| <b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                 |              |                                   |                                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                          | 01           | 22,335,390,649                    | 21,400,894,069                    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                      |              |                                   |                                   |
| Khấu hao tài sản cố định                                         | 02           | 31,348,219,466                    | 20,288,283,023                    |
| Các khoản dự phòng                                               | 03           | 2,052,711,390                     | 9,976,740,677                     |
| Lãi, lỗ thanh lý tài sản cố định                                 | 04           |                                   |                                   |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện               | 05           | (406,812,776)                     | (250,004,420)                     |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                          | 06           | (493,590,137)                     | (4,537,941,851)                   |
| Chi phí lãi vay                                                  | 07           | 1,501,877,782                     |                                   |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08           | 56,337,796,374                    | 46,877,971,498                    |
| (Tăng) các khoản phải thu                                        | 09           | (36,842,837,805)                  | 56,446,512,054                    |
| (Tăng) hàng tồn kho                                              | 10           | 22,456,704,791                    | (24,155,345,470)                  |
| (Giảm)/Tăng các khoản phải trả                                   | 11           | (35,699,961,066)                  | (29,902,111,869)                  |
| Tăng, giảm chi phí trả trước                                     | 12           | 5,295,019,615                     | 291,317,289                       |
| Tiền lãi vay đã trả                                              | 13           | (1,515,341,292)                   |                                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                | 14           | (1,848,158,970)                   | (1,206,857,976)                   |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                            | 15           | -                                 |                                   |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                            | 16           | (2,639,069,200)                   | (2,416,468,000)                   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                    | 20           | 5,544,152,447                     | 45,935,017,526                    |
| <b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                    |              |                                   |                                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định                 | 21           | (17,398,267,834)                  | (52,883,323,127)                  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định              | 22           |                                   |                                   |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác          | 23           | (27,325,023,675)                  | (58,866,896,870)                  |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác  | 24           | 23,468,607,180                    | 43,968,464,742                    |
| 5. Đầu tư vào các công ty khác và đầu tư dài hạn khác            | 25           |                                   |                                   |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác               | 26           |                                   |                                   |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia           | 27           | 2,658,940,277                     | 4,349,408,232                     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                        | 30           | (18,595,744,052)                  | (63,432,347,023)                  |

**II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                                  |           |                         |                         |
|------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------|
| 1. Nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31        |                         |                         |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                       | 32        | (4,184,062,360)         |                         |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                          | 33        |                         | -                       |
| 4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu                                  | 34        |                         | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>              | <b>40</b> | <b>(4,184,062,360)</b>  | <b>-</b>                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                            | <b>50</b> | <b>(17,235,653,965)</b> | <b>(17,497,329,497)</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm</b>            | <b>60</b> | <b>57,691,746,724</b>   | <b>91,137,689,125</b>   |
| <b>- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b> | <b>61</b> | <b>415,822,658</b>      | <b>250,004,420</b>      |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm</b>           | <b>70</b> | <b>40,871,915,417</b>   | <b>73,890,364,048</b>   |

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 7 năm 2024

**Bùi Thị Thu Hương**  
Người lập

**Nguyễn Văn Mạnh**  
Kế toán trưởng



**Phạm Hùng Phương**  
Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý 2 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn :** Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801448559 ngày 28 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 13 tháng 11 năm 2009, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PTSC”).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 738 (tại ngày 30 tháng 6 năm 2023: 595 người).

2. **Hoạt động chính :**

- Quản lý, điều hành, kinh doanh và khai thác cảng, căn đút dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Kinh doanh các dịch vụ cảng; Logistics
- Vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hoá;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong và ngoài nước;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Chế tạo, sửa chữa và bảo dưỡng cơ khí;
- Cung cấp vật tư, thiết bị, thực phẩm phục vụ ngành dầu khí, đại lý tàu biển;
- Cung cấp dịch vụ thử tải, kiểm tra không phá hủy, xử lý nhiệt trước và sau khi hàn, cung cấp dịch vụ hạ thủy; nâng hạ nặng, dịch vụ cẩu.
- Kinh doanh nhiên liệu, xăng dầu, mỡ bôi trơn và các sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp./.

3. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

5. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

6. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**

- Năm tài chính của Doanh nghiệp bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là năm tài chính thứ mười lăm của Doanh nghiệp.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Doanh nghiệp áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**

Doanh nghiệp sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- Nguyên tắc ghi nhận : Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị : Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối mỗi tháng.

- Phương pháp hạch toán : Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.



**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí khác trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao : Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định dựa trên thời gian thực tế có thể khai thác và theo hướng dẫn tại Phụ lục 1 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :**

- Nguyên tắc ghi nhận : Chi phí đi vay là lãi tiền vay và chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay sẽ được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi đáp ứng đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 " Chi phí đi vay". Chi phí đi vay được vốn hóa khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : Trong trường hợp phát sinh khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đi điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh do việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của khoản vay chưa trả trong kỳ. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :**

- Chi phí trả trước : Là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán bao gồm các khoản chi phí về công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm tài sản, ....

- Chi phí khác : Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, ngoại trừ các khoản chi phí đã nêu trên.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Lợi thế thương mại được ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nếu có giá trị nhỏ hoặc được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu dụng ước tính nếu có giá trị lớn. Thời gian sử dụng hữu ích phải phải thể hiện được ước tính đúng đắn về thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Công ty nhưng tối đa không quá 10 năm.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên dự toán chi phí hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Cuối kỳ kế toán năm, các khoản chi phí phải trả phải được quyết toán với chi phí thực tế phát sinh.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

**Chi phí bảo hành công trình xây lắp**

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế được để lại tại đơn vị.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng : Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính : Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Doanh nghiệp có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí tài chính là các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay và cho vay vốn, chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện, .... Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh và có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.**

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

**15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

**Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính trong năm.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                              | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt                   | 415,374,331           | 73,986,778            |
| - Tiền gửi ngân hàng         | 40,456,541,086        | 47,562,396,815        |
| - Các khoản tương đương tiền |                       | 10,055,363,131        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>40,871,915,417</b> | <b>57,691,746,724</b> |

**2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                                 | <u>Cuối năm</u>       |                       | <u>Đầu năm</u>        |                       |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | <u>Giá gốc</u>        | <u>Giá trị ghi sổ</u> | <u>Giá gốc</u>        | <u>Giá trị ghi sổ</u> |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 38,800,000,000        | 38,800,000,000        | 34,943,583,505        | 34,943,583,505        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn            | 38,800,000,000        | 38,800,000,000        | 34,943,583,505        | 34,943,583,505        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>38,800,000,000</b> | <b>38,800,000,000</b> | <b>34,943,583,505</b> | <b>34,943,583,505</b> |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 2 NĂM 2024**

**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**

| <b>3. Phải thu khách hàng</b>                                                                 | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu khách hàng có số dư trên 10% tổng dư nợ</b>                                       | <b>60,633,714,654</b>  | <b>47,464,778,429</b>  |
| - Công ty Cổ phần Thương Mại Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu                                      | 35,121,129,014         | 35,121,129,014         |
| - Công ty TNHH Tatsumi Việt Nam                                                               | 25,512,585,640         | 12,343,649,415         |
| <b>Phải thu khách hàng khác</b>                                                               | <b>59,450,557,694</b>  | <b>82,457,912,238</b>  |
| <b>Phải thu khách hàng các bên liên quan</b>                                                  | <b>302,323,345,965</b> | <b>226,043,980,461</b> |
| Các bên liên quan cùng Tổng PTSC                                                              | 204,843,505,942        | 167,892,685,030        |
| - Tổng Công ty PTSC                                                                           | 194,928,342,111        | 157,880,321,199        |
| - Công ty Cơ khí Hàng Hải                                                                     |                        |                        |
| - Công ty Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi                                                          | 42,977,646             | 42,977,646             |
| - Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam                                          | 8,159,452,481          | 8,159,452,481          |
| - CN Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng |                        | 97,200,000             |
| - Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC              |                        |                        |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (PPS)                                        |                        | -                      |
| - CN Tổng Công ty PTSC - Ban dự án nhiệt điện Long Phú                                        | 1,712,733,704          | 1,712,733,704          |
| Các bên liên quan cùng Tập đoàn                                                               | 97,479,840,023         | 58,151,293,431         |
| - Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn                                                           | 91,420,051,785         | 50,015,591,426         |
| - Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí                                         | 5,287,166,195          | 7,287,166,195          |
| - Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội                                                           | 67,424,863             |                        |
| - Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP                                                            |                        | 143,340,630            |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam                                                 | 705,197,180            | 705,197,180            |
| <b>Cộng</b>                                                                                   | <b>422,407,618,313</b> | <b>355,966,671,128</b> |

**4. Trả trước cho người bán**

|                                                           | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|-----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH MTV cơ giới An Phát                          | 2,289,600,000        | -                    |
| Công ty Cổ phần Hoàng Trường                              | 2,000,000,000        | -                    |
| Công ty TNHH Khách Sạn Dầu Khí PTSC                       | 1,378,337,220        | -                    |
| Công ty TNHH Thương Mại và Giải Pháp tự động hóa Việt Nam | 718,910,944          | -                    |
| Công ty TNHH Hà Anh Tùng                                  | 686,928,000          | -                    |
| Công ty TNHH Thương Mại và Giải Pháp tự động hóa Việt Nam | 674,855,388          | -                    |
| Công ty TNHH Một thành viên Kỹ thuật Lê Thương            | 405,082,080          | -                    |
| Công ty cổ phần phần mềm quản lý doanh nghiệp (Fast)      | 299,250,000          | -                    |
| Công Ty TNHH Kirby Đông Nam Á                             | -                    | 2,616,670,000        |
| Công ty TNHH Thương Mại và Xây Lắp Hà Thành               | -                    | 1,644,292,845        |
| Công Ty Cổ Phần Phát Triển Công Nghệ Việt An              | -                    | 1,166,780,940        |
| Công Ty Cổ Phần Tích Hợp Hệ Thống Nam Trường Sơn          | -                    | 820,311,500          |
| Người bán khác                                            | 1,433,981,717        | 2,621,124,293        |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>9,886,945,349</b> | <b>8,869,179,578</b> |

*(Chữ ký)*



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**  
Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2024**  
**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**

**5. Phải thu khác**

|                                                          | <u>Số cuối năm</u>    |          | <u>Số đầu năm</u>     |          |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                          | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| - Tiền thưởng Tết năm 2010                               | 16,418,453            | -        | 16,418,453            | -        |
| - Phải thu của NLĐ                                       | 111,491,898           | -        | 377,664,117           | -        |
| - Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn                          | 223,376,250           | -        | 855,943,563           | -        |
| - Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 11,781,511,136        | -        | 10,596,068,398        | -        |
| - Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn                      | 2,406,085,572         | -        | 32,811,789,019        | -        |
| - Công ty TNHH Thanh Hóa                                 | 957,792,000           | -        | -                     | -        |
| - Hachiuma Steamship Co.,Ltd.                            | 269,870,659           | -        | -                     | -        |
| - Honeywell Pte Ltd                                      | -                     | -        | 624,249,787           | -        |
| - Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCPC                      | 229,595,836           | -        | 229,595,836           | -        |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Vĩnh Hạnh  | -                     | -        | 125,631,000           | -        |
| - Công ty TNHH Doosan Enerbility Việt Nam                | -                     | -        | 99,580,000            | -        |
| - Công ty Cổ phần Tiếp vận Ánh Sáng Xanh                 | -                     | -        | 77,844,400            | -        |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                   | 38,076,712            | -        | 1,872,893,701         | -        |
| - Ngân hàng TMCP Đại Dương                               | 259,732,603           | -        | 779,416,438           | -        |
| - Ngân hàng TM CP Quốc Tế Việt Nam                       | 195,780,822           | -        | -                     | -        |
| - Công ty TNHH PECI Việt Nam                             | 3,340,795,559         | -        | 140,123,113           | -        |
| - Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Đại Dương             | 71,645,170            | -        | -                     | -        |
| - Phải thu khác                                          | 18,366,867            | -        | 3,703,581,335         | -        |
| - Phải thu khoản tạm ứng của CBCNV                       | 255,099,934           | -        | 11,193,000            | -        |
| - Ngân hàng TMCP A Châu - PGD Quang Trung                | -                     | -        | 6,630,138             | -        |
| - Phải thu về kỳ quỹ                                     | 5,367,245,000         | -        | 5,367,245,000         | -        |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>25,542,884,471</b> |          | <b>57,695,867,298</b> |          |

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|                                                                    | <u>Số cuối kỳ</u>       | <u>Số đầu năm</u>       |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán                            | (12,710,722,134)        | (10,658,010,744)        |
| - Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến 1 năm | -                       | (3,079,067,085)         |
| - Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến 02 năm  | (6,044,412,961)         | (912,634,486)           |
| - Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến 03 năm  | -                       | -                       |
| - Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm           | (6,666,309,173)         | (6,666,309,173)         |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>(12,710,722,134)</b> | <b>(10,658,010,744)</b> |

**7. Hàng tồn kho**

|                                     | <u>Số cuối kỳ</u>      |          | <u>Số đầu năm</u>      |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu | 8,250,575,544          | -        | 9,132,851,933          | -        |
| - Công cụ, dụng cụ                  | 1,929,655,082          | -        | 1,610,196,702          | -        |
| - Hàng đang đi đường                | -                      | -        | -                      | -        |
| - Chi phí SX KD dở dang ngắn hạn    | 101,873,643,928        | -        | 123,767,530,710        | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>112,053,874,554</b> | -        | <b>134,510,579,345</b> | -        |

**8. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                              | <u>Số đầu năm</u>    | <u>Tăng trong kỳ</u> | <u>Kết chuyển vào chi phí SXKD</u> | <u>Số cuối kỳ</u>  |
|------------------------------|----------------------|----------------------|------------------------------------|--------------------|
| Phí bảo hiểm các loại        | 541,754,122          | 661,927,706          | 783,564,440                        | 420,117,388        |
| Công cụ dụng cụ chưa phân bổ | 460,881,182          | 469,233,696          | 607,733,034                        | 322,381,844        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>1,002,635,304</b> | <b>1,131,161,402</b> | <b>1,391,297,474</b>               | <b>742,499,232</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 2 NĂM 2024**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                                 | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy-móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác     | Cộng            |
|-------------------------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------|---------------|-----------------|
| Nguyên giá                                |                        |                     |                                 |                           |               |                 |
| Số đầu kỳ                                 | 582,825,119,702        | 216,972,143,345     | 33,816,332,998                  | 9,699,433,920             | 8,656,917,953 | 851,969,947,918 |
| Tăng trong kỳ                             | 43,115,117,967         | 1,486,741,880       | -                               | 2,100,974,481             | -             | 46,702,834,328  |
| - Nhận từ PTSC                            |                        |                     |                                 |                           |               | -               |
| - Mua sắm mới                             | 830,152,413            | 1,486,741,880       |                                 | 2,100,974,481             |               | 4,417,868,774   |
| - Đầu tư XD hoàn thành                    | 42,284,965,554         |                     |                                 |                           |               | 42,284,965,554  |
| - Tăng khác                               |                        |                     |                                 |                           | -             | -               |
| Giảm trong kỳ                             | -                      | -                   | -                               | -                         | -             | -               |
| - Điều chuyển tài sản nội bộ Tổng Công ty | -                      | -                   | -                               | -                         | -             | -               |
| - Giảm khác                               |                        |                     |                                 |                           | -             | -               |
| Số dư tại ngày 30/6/2024                  | 625,940,237,669        | 218,458,885,225     | 33,816,332,998                  | 11,800,408,401            | 8,656,917,953 | 898,672,782,246 |
| <b>Trong đó:</b>                          |                        |                     |                                 |                           |               |                 |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng     | 53,040,168,465         | 27,494,926,242      | 15,044,154,546                  | 7,587,806,176             | 2,751,459,497 | 105,918,514,926 |
| Giá trị hao mòn                           |                        |                     |                                 |                           |               |                 |
| Số đầu kỳ                                 | 339,564,638,735        | 84,986,410,582      | 24,356,434,113                  | 8,076,594,097             | 6,484,031,752 | 463,468,109,279 |
| Tăng trong kỳ                             | 18,495,980,007         | 10,571,566,081      | 1,199,532,558                   | 436,435,487               | 478,174,294   | 31,181,688,427  |
| - Khấu hao trong kỳ                       | 18,495,980,007         | 10,571,566,081      | 1,199,532,558                   | 436,435,487               | 478,174,294   | 31,181,688,427  |
| Giảm trong kỳ                             | -                      | -                   | -                               | -                         | -             | -               |
| - Thanh lý, nhượng bán                    | -                      | -                   | -                               | -                         | -             | -               |
| - Giảm khác                               |                        |                     |                                 |                           |               | -               |
| Số dư tại ngày 30/6/2024                  | 358,060,618,742        | 95,557,976,663      | 25,555,966,671                  | 8,513,029,584             | 6,962,206,046 | 494,649,797,706 |
| Giá trị còn lại                           |                        |                     |                                 |                           |               |                 |
| Số đầu kỳ                                 | 243,260,480,967        | 131,985,732,763     | 9,459,898,885                   | 1,622,839,823             | 2,172,886,201 | 388,501,838,639 |
| Số cuối kỳ                                | 267,879,618,927        | 122,900,908,562     | 8,260,366,327                   | 3,287,378,817             | 1,694,711,907 | 404,022,984,540 |

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                            | Quyền sử dụng đất | Bảng phát minh sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm      | Tổng cộng      |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------------|--------------------|---------------|----------------|
| Nguyên giá                           | -                 | -                       | -                  | 2,220,281,714 | 2,220,281,714  |
| Số đầu kỳ                            | -                 | -                       | -                  | 2,220,281,714 | 2,220,281,714  |
| Tăng trong kỳ                        | 7,321,584,482     | -                       | -                  | 602,560,000   | 7,924,144,482  |
| - Mua trong năm                      | -                 | -                       | -                  | 602,560,000   | 602,560,000    |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành            | 7,321,584,482     | -                       | -                  | -             | 7,321,584,482  |
| - Tăng khác                          | -                 | -                       | -                  | -             | -              |
| Giảm trong kỳ                        | -                 | -                       | -                  | -             | -              |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư             | -                 | -                       | -                  | -             | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán               | -                 | -                       | -                  | -             | -              |
| - Giảm khác                          | -                 | -                       | -                  | -             | -              |
| Số dư tại ngày 30/6/2024             | 7,321,584,482     | -                       | -                  | 2,822,841,714 | 10,144,426,196 |
| Giá trị hao mòn lũy kế               | -                 | -                       | -                  | 1,901,147,481 | 1,901,147,481  |
| Số đầu kỳ                            | -                 | -                       | -                  | 1,901,147,481 | 1,901,147,481  |
| Tăng trong kỳ                        | 45,759,903        | -                       | -                  | 120,771,136   | 166,531,039    |
| - Khấu hao trong kỳ                  | 45,759,903        | -                       | -                  | 120,771,136   | 166,531,039    |
| - Điều chuyển nội bộ                 | -                 | -                       | -                  | -             | -              |
| - Tăng khác                          | -                 | -                       | -                  | -             | -              |
| Giảm trong kỳ                        | -                 | -                       | -                  | -             | -              |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư             | -                 | -                       | -                  | -             | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán               | -                 | -                       | -                  | -             | -              |
| - Điều chuyển nội bộ                 | -                 | -                       | -                  | -             | -              |
| - Giảm khác                          | -                 | -                       | -                  | -             | -              |
| Giá trị hao mòn lũy kế đến 30/6/2024 | 45,759,903        | -                       | -                  | 2,021,918,617 | 2,067,678,520  |
| Giá trị còn lại                      | -                 | -                       | -                  | -             | -              |
| Số đầu kỳ                            | -                 | -                       | -                  | 319,134,233   | 319,134,233    |
| Số cuối kỳ                           | 7,275,824,579     | -                       | -                  | 800,923,097   | 8,076,747,676  |

*Handwritten signature*



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**  
Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 2 NĂM 2024**  
**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                    | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|----------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang:              |                      |                       |
| - Công trình nhà công vụ                           | 3,009,816,619        | 34,271,779,681        |
| - Công trình Bến nổi dài bến số 2                  | 874,344,473          | 874,344,473           |
| - CT Tổ hợp cơ khí bảo dưỡng                       | 692,212,020          | 562,462,020           |
| - Đầu tư cải tạo, nâng cấp đường ven biển phía Nam | 1,524,732,408        | -                     |
| - Đầu tư nâng cấp 1,9ha bãi và hạ tầng kỹ thuật    | 451,694,184          | -                     |
| - Hệ thống đường ống Gas - Oxy                     | -                    | -                     |
| - Hệ thống nhà Shelter (2 nhà)                     | -                    | 129,064,737           |
| - Nâng cấp hạ tầng bãi chế tạo cơ khí              | -                    | -                     |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>6,552,799,704</b> | <b>35,837,650,911</b> |

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                            | <u>Số đầu kỳ</u>      | <u>Tăng trong kỳ</u> | <u>Phân bổ trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u>     |
|--------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|
| - Chi phí sửa chữa, công cụ, dụng cụ, khác | 36,875,318,087        | 5,551,340,371        | 10,586,223,914          | 31,840,434,544        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>36,875,318,087</b> | <b>5,551,340,371</b> | <b>10,586,223,914</b>   | <b>31,840,434,544</b> |

**13. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|                                                                                        | <u>Số đầu kỳ</u>     | <u>Tăng trong kỳ</u> | <u>Giảm trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u>       |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 48,102,948,180       | 7,721,041,130        | -                    | 55,823,989,310          |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TS 10%)</b>                                         | <b>2,405,147,409</b> | <b>772,104,113</b>   | <b>-</b>             | <b>3,177,251,522,00</b> |

**14. Phải trả người bán**

|                                                                                          | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả khách hàng có số dư trên 10% trên tổng nợ phải trả</b>                       | <b>29,024,449,806</b>  | <b>15,301,231,623</b>  |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật GMC                                                      | 17,158,211,616         | 6,454,991,773          |
| - Công ty Cổ phần Anh Phát Petro                                                         | 11,866,238,190         | 8,846,239,850          |
| <b>Phải trả cho khách hàng khác</b>                                                      | <b>196,824,862,096</b> | <b>228,389,752,166</b> |
| <b>Phải trả người bán các bên liên quan</b>                                              | <b>38,671,280,511</b>  | <b>35,665,667,607</b>  |
| Các bên liên quan cùng Tổng PTSC                                                         | 5,641,691,428          | 10,033,116,565         |
| - Tổng công ty                                                                           | 62,543,800             | 200,172,500            |
| - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí                                                           | 17,604,000             | 509,940,632            |
| - Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC                                             | -                      | 972,452,454            |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC                                         | 1,326,107,940          | 4,326,107,940          |
| - CN Tổng công cổ phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí VN-Công ty tàu dịch vụ dầu khí           | -                      | -                      |
| - Khách sạn dầu khí                                                                      | 840,350,581            | 837,139,546            |
| - Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC         | 2,683,374,923          | 2,683,374,923          |
| - Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam                                     | -                      | -                      |
| - CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng | 5,390,000              | 17,750,000             |
| - Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ                                                | 275,389,558            | -                      |
| - Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ                                   | 430,895,626            | 416,358,954            |
| - CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú   | 35,000                 | 69,819,616             |
| Các bên liên quan cùng Tập đoàn                                                          | 33,029,589,083         | 25,632,551,042         |
| - Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn                                                      | 13,855,861,674         | 14,834,843,567         |
| - Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP(PVFFCO)                               | -                      | -                      |
| - Công ty CP Bọc Ống Dầu Khí Việt Nam (PV Coating)                                       | 618,191,552            | 918,191,552            |
| - Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa                                                         | 1,473,760,160          | 116,850,807            |
| - Công ty CP Giám định Năng lượng Việt Nam - CN Miền Bắc (EIC)                           | -                      | 89,640,000             |
| - Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD                                                   | 1,155,201,747          | 1,226,881,586          |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu                                      | -                      | 11,988,000             |
| - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa                                            | 15,713,353,950         | 8,434,155,530          |
| - Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm Định Dầu khí Việt Nam          | 123,580,000            | -                      |
| - Công ty CP Giám định Năng lượng Việt Nam - CN Miền Bắc                                 | 89,640,000             | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                              | <b>264,520,592,413</b> | <b>279,356,651,396</b> |

**15. Người mua trả tiền trước**

|                                                                                      | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam                               | 51,062,490,296        | 51,307,118,523        |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP                                                     | 12,317,384,304        | 12,460,724,934        |
| Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và Thương mại Anh Phát - CTCP                           | 1,772,051,443         | 3,482,092,664         |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội                                               | -                     | 2,603,617,976         |
| CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú | 1,984,137,308         | 1,984,137,308         |
| Eihou Shoun Limited                                                                  | 870,056,324           | 464,392,513           |
| BS Shipping Co., Ltd                                                                 | 593,474,551           | 190,157,304           |
| Công ty Cổ phần Đại Lý Hàng hải Nghi Sơn                                             | 532,011,090           | 189,651,270           |
| Nova Carriers (Singapore) Pte. Ltd                                                   | 158,995,472           | 415,963,090           |
| Công ty TNHH Kinh Doanh Thương Mại Vận Tải Hà Anh                                    | 315,507,194           | 173,326,031           |
| Công ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải An Bình Phát                                      | 210,245,859           | 156,327,044           |
| Người mua khác                                                                       | 3,951,454,856         | 4,127,693,207         |
| <b>Cộng</b>                                                                          | <b>73,767,808,697</b> | <b>77,555,201,864</b> |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**  
Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 2 NĂM 2024**  
**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**

|                                                | <u>Số đầu năm</u>    | <u>Số phải nộp trong kỳ</u> | <u>Số đã nộp trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u>    |
|------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------|---------------------------|----------------------|
| <b>16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b> |                      |                             |                           |                      |
| -Thuế thu nhập doanh nghiệp                    | 765,020,261          | 2,370,656,745               | 1,848,158,970             | 1,287,518,036        |
| -Thuế giá trị gia tăng                         | -                    | 7,963,635,383               | 3,983,016,942             | 3,980,618,441        |
| -Thuế thu nhập cá nhân                         | 563,523,084          | 1,758,642,527               | 1,944,973,291             | 377,192,320          |
| -Thuế xuất, nhập khẩu                          | -                    | 97,229,592                  | 97,229,592                | -                    |
| -Các loại thuế khác                            | -                    | 691,810,820                 | 691,810,820               | -                    |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>1,328,543,345</b> | <b>12,881,975,067</b>       | <b>8,565,189,615</b>      | <b>5,645,328,797</b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng loại dịch vụ phù hợp theo qui định.

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Thuế nhà đất**

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

**Thuế thu nhập cá nhân**

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

**Thuế nhà thầu**

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

**Các loại thuế khác**

**17. Chi phí phải trả**

|                                                        | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí phải trả khu vực Vinashin                    | 52,500,000,000        | 50,000,000,000        |
| - Chi phí phải trả thực hiện chương trình ASXH và khác | -                     | -                     |
| - Chi phí phải trả về các dịch vụ mua ngoài:           | 12,750,557,206        | 44,545,393,923        |
| + Gói thầu Điện gió                                    | 35,421,296            | 12,769,606,437        |
| + Gói thầu Hồ Điều Hòa OM                              | 5,434,306,591         | 5,434,306,591         |
| + Gói thầu DMC                                         | 1,424,535,253         | 2,324,720,221         |
| + Gói thầu Tàu dịch vụ                                 | -                     | 52,500,000            |
| + Gói thầu Cung cấp nhân lực                           | 1,715,144,444         | -                     |
| + Gói thầu LPG Thị Vải HĐ 288                          | -                     | 4,432,140,236         |
| + Gói thầu TA23                                        | -                     | 1,329,052,240         |
| + Gói thầu Tank Cleaning                               | -                     | 166,100,000           |
| + Các gói thầu khác                                    | 4,141,149,622         | 18,036,968,198        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>65,250,557,206</b> | <b>94,545,393,923</b> |

**18. Phải trả nội bộ ngắn hạn**

|                                       | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Phải trả Tổng công ty về tài sản    | 18,507,484,206        | 18,507,484,206        |
| - Phải trả công nợ phát sinh trong kỳ | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                           | <b>18,507,484,206</b> | <b>18,507,484,206</b> |

**19. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD**

|                               | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Gói thầu LPG Thị Vải HĐ 288 | 5,956,968,978        | 14,126,166,532        |
| - Gói thầu HPTP2              | 1,934,944,206        | 3,703,793,017         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>7,891,913,184</b> | <b>17,829,959,549</b> |

**20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                                                    | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>    |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Kinh phí công đoàn                                               | 765,553,047           | 689,544,888          |
| - Phải trả về ăn ca và các khoản khác cho cán bộ CBNV              | 1,814,007,943         | 1,489,114,409        |
| - Phải trả về dịch vụ đại lý taxi (thu chủ hộ)                     | 3,555,179,890         | 987,130,966          |
| - BHXH                                                             | 1,428,963,132         | 1,658,791,011        |
| - Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn                                | 4,539,566             | 4,539,566            |
| - Đảng bộ Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa               | 73,709,860            | 81,801,477           |
| - Công đoàn Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | -                     | -                    |
| - Công ty CP Xây dựng và Thương mại Toàn Bách                      | 18,000,000            | 18,000,000           |
| - Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam                | 18,353,197,371        | 3,999,999            |
| - Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa                                   | 10,160,576,513        | -                    |
| - Phải trả cổ tức                                                  | 28,000,000,000        | 155,647,554          |
| - Phải trả khác                                                    | 1,317,569,520         | 2,253,892,157        |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>65,491,296,842</b> | <b>7,342,462,027</b> |

**21. Vay và nợ thuê tài chính**

|                                           | <u>Gốc vay dư đầu năm</u> | <u>Gốc vay tăng trong năm</u> | <u>Gốc vay trả trong năm</u> | <u>Gốc vay dư cuối kỳ</u> |
|-------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------|------------------------------|---------------------------|
| <b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>  |                           |                               |                              |                           |
| Vay ngắn hạn                              | -                         | -                             | -                            | -                         |
| Phân loại Nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ | 8,368,124,721             | -                             | -                            | 8,368,124,721             |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>8,368,124,721</b>      | <b>-</b>                      | <b>-</b>                     | <b>8,368,124,721</b>      |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>   |                           |                               |                              |                           |
| Vay dài hạn (5 năm từ 2023)               | 31,380,467,707            | -                             | 4,184,062,360                | 27,196,405,347            |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>31,380,467,707</b>     | <b>-</b>                      | <b>4,184,062,360</b>         | <b>27,196,405,347</b>     |

*(Chữ ký)*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐẦU KHÍ VIỆT NAM  
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA  
Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 2 NĂM 2024  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                             | Số đầu năm    | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Tăng do TCT cấp | Chi quỹ trong năm | Số cuối kỳ    |
|-----------------------------|---------------|--------------------------------|-----------------|-------------------|---------------|
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 4,045,425,334 | 6,020,933,366                  | -               | 2,639,069,200     | 7,427,289,500 |
| Cộng                        | 4,045,425,334 | 6,020,933,366                  | -               | 2,639,069,200     | 7,427,289,500 |

23. Dự phòng phải trả dài hạn

|                                        | Số đầu kỳ     | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ    |
|----------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| - Dự phòng phải trả dài hạn về gói Tàu | 8,249,316,427 | 2,871,222,166 | 4,124,353,000 | 6,996,185,593 |
| - Dự phòng phải trả bảo hành gói Tango | 277,081,743   |               | 58,659,519    | 218,422,224   |
| Cộng                                   | 8,526,398,170 | 2,871,222,166 | 4,183,012,519 | 7,214,607,817 |

24. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : triệu đồng

| Khoản mục            | Vốn đầu tư chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ đầu tư phát triển | LN sau thuế chưa phân phối | Cộng    |
|----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------|---------|
| Số dư tại 01/01/2023 | 400,000               | -                    | -                      | 79,968                | 46,680                     | 526,648 |
| Tăng trong năm       | -                     | -                    | -                      | 8,238                 | 40,140                     | 48,378  |
| Lãi trong năm nay    |                       |                      |                        |                       | 40,140                     | 40,140  |
| Phân phối lợi nhuận  |                       |                      | -                      | 8,238                 |                            | 8,238   |
| Tăng khác            |                       |                      |                        | -                     |                            | -       |
| Giảm trong năm       | -                     | -                    | -                      | -                     | 40,357                     | 40,357  |
| Chia cổ tức          |                       |                      |                        |                       | 28,000                     | 28,000  |
| Trích lập các quỹ    |                       |                      |                        |                       | 12,357                     | 12,357  |
| Giảm khác            |                       |                      | -                      |                       |                            | -       |
| Số dư tại 31/12/2023 | 400,000               | -                    | -                      | 88,206                | 46,463                     | 534,669 |
| Số dư tại 01/01/2024 | 400,000               | -                    | -                      | 88,206                | 46,463                     | 534,669 |
| Tăng trong năm       | -                     | -                    | -                      | 12,042                | 20,737                     | 32,779  |
| Lãi trong năm nay    |                       | -                    | -                      |                       | 20,737                     | 20,737  |
| Phân phối lợi nhuận  |                       |                      |                        | -                     |                            | -       |
| Tăng khác            | -                     | -                    | -                      | 12,042                | -                          | 12,042  |
| Giảm trong năm       | -                     | -                    | -                      | -                     | 46,063                     | 46,063  |
| Chia cổ tức          |                       |                      |                        |                       | 28,000                     | 28,000  |
| Trích lập các quỹ    |                       |                      |                        |                       | 12,042                     | 12,042  |
| Giảm khác            |                       |                      | -                      |                       | 6,021                      | 6,021   |
| Số dư tại 30/6/2024  | 400,000               | -                    | -                      | 100,248               | 21,136                     | 521,384 |

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

|                                | Số cuối kỳ      | Số đầu năm      |
|--------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn góp của Nhà nước           | -               | -               |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 400,000,000,000 | 400,000,000,000 |
| Trong đó :                     | 400,000,000,000 | 400,000,000,000 |
| + Vốn góp của PTSC             | 218,773,000,000 | 218,773,000,000 |
| + Vốn góp của PVFC Capital     | 175,000,000,000 | 175,000,000,000 |
| + Vốn góp của đối tượng khác   | 6,227,000,000   | 6,227,000,000   |
| Cộng                           | 400,000,000,000 | 400,000,000,000 |

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                  | Số cuối kỳ      | Số đầu năm      |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu        | 400,000,000,000 | 400,000,000,000 |
| Vốn góp tại ngày 01/01/2024      | 400,000,000,000 | 400,000,000,000 |
| Vốn góp tăng trong năm           | -               | -               |
| Vốn góp giảm trong năm           | -               | -               |
| Vốn góp tại ngày 30/6/2024       | 400,000,000,000 | 400,000,000,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia        | -               | -               |
|                                  | Số cuối kỳ      | Số đầu năm      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành  | 40,000,000      | 40,000,000      |
| Cổ phiếu phổ thông               | 40,000,000      | 40,000,000      |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000đ/cp      | 10.000đ/cp      |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2024**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

|                                         | Lũy kế đến cuối<br>Quý 2 năm 2024 | Lũy kế đến cuối<br>Quý 2 năm 2023 |
|-----------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Tổng doanh thu                          | 575,873,812,260                   | 392,607,097,203                   |
| Doanh thu bán hàng                      | 6,460,387,546                     | 17,429,612,577                    |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ              | 569,413,424,714                   | 375,177,484,626                   |
| Trong đó:                               |                                   |                                   |
| - Dịch vụ cảng và logistics             | 147,552,861,683                   | 121,276,135,762                   |
| - Dịch vụ gia công cơ khí               | 186,165,007,441                   | 84,905,378,801                    |
| - Dịch vụ tàu lai NSRP                  | 99,665,891,515                    | 94,068,158,872                    |
| - Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng           | 123,897,657,356                   | 72,290,454,216                    |
| - Dịch vụ cung cấp nhân lực             | 12,132,006,719                    | 2,637,356,975                     |
| - Dịch vụ khác                          | -                                 | -                                 |
| - Các khoản giảm trừ doanh thu          | 331,708,889                       | -                                 |
| Doanh thu thuần                         | <u>575,542,103,371</u>            | <u>392,607,097,203</u>            |
| <i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i> | <i>575,542,103,371</i>            | <i>392,607,097,203</i>            |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                        | Lũy kế đến cuối<br>Quý 2 năm 2024 | Lũy kế đến cuối<br>Quý 2 năm 2023 |
|----------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán            | 5,703,406,548                     | 13,070,647,064                    |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp        | 524,109,458,899                   | 344,167,236,697                   |
| Trong đó:                              |                                   |                                   |
| - Dịch vụ cảng và logistics            | 109,673,999,635                   | 102,248,013,430                   |
| - Dịch vụ gia công cơ khí              | 204,032,881,964                   | 84,797,406,187                    |
| - Dịch vụ tàu lai NSRP                 | 96,026,486,443                    | 90,461,812,156                    |
| - Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng          | 103,069,658,581                   | 63,962,381,815                    |
| - Dịch vụ cung cấp nhân lực            | 11,306,432,276                    | 2,697,623,109                     |
| - Dịch vụ khác                         | -                                 | -                                 |
| Chi phí hao hụt, mất mát hàng tồn kho  | -                                 | -                                 |
| Các khoản chi phí vượt mức bình thường | -                                 | -                                 |
| Dự phòng giảm giá HTK                  | -                                 | -                                 |
| Cộng                                   | <u>529,812,865,447</u>            | <u>357,237,883,761</u>            |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | Lũy kế đến cuối<br>Quý 2 năm 2024 | Lũy kế đến cuối<br>Quý 2 năm 2023 |
|----------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| - Lãi tiền gửi             | 764,129,398                       | 4,537,941,851                     |
| - Hoạt động tài chính khác | -                                 | -                                 |
| - Lãi CLTG đã thực hiện    | 19,938,457                        | 12,064,713                        |
| - Lãi CLTG chưa thực hiện  | 406,812,776                       | 250,004,420                       |
| Cộng                       | <u>1,190,880,631</u>              | <u>4,800,010,984</u>              |

**4. Chi phí hoạt động tài chính**

|                           | Lũy kế đến cuối<br>Quý 2 năm 2024 | Lũy kế đến cuối<br>Quý 2 năm 2023 |
|---------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| - Chi phí lãi vay         | 1,501,877,782                     | -                                 |
| - Lỗ CLTG đã thực hiện    | 96,711,071                        | -                                 |
| - Lãi CLTG chưa thực hiện | -                                 | -                                 |
| - Khác                    | -                                 | -                                 |
| Cộng                      | <u>1,598,588,853</u>              | <u>-</u>                          |

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                    | Lũy kế đến cuối<br>Quý 2 năm 2024 | Lũy kế đến cuối<br>Quý 2 năm 2023 |
|------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| - Chi phí cho nhân viên            | 6,742,090,390                     | 7,910,774,810                     |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1,328,308,406                     | 748,071,447                       |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1,280,717,834                     | 554,865,545                       |
| - Chi phí dự phòng                 | 2,052,711,390                     | 428,759,382                       |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 8,973,694,235                     | 4,536,173,432                     |
| - Chi phí khác                     | 3,141,649,175                     | 4,592,532,589                     |
| Cộng                               | <u>23,519,171,430</u>             | <u>18,771,177,205</u>             |

**6. Thu nhập khác**

|                               | Lũy kế đến cuối<br>Quý 2 năm 2024 | Lũy kế đến cuối<br>Quý 2 năm 2023 |
|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| - Thu từ bồi thường, bảo hiểm | 655,092,592                       | -                                 |
| - Thu nhập khác               | 104,283,174                       | 6,346,848                         |
| Cộng                          | <u>759,375,766</u>                | <u>6,346,848</u>                  |

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                     | Lũy kế đến cuối<br>Quý 2 năm 2024 | Lũy kế đến cuối<br>Quý 2 năm 2023 |
|-------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| - Thuế TNDN                         | 4,741,313,488                     | 4,623,825,566                     |
| - Thuế TNDN được miễn, giảm         | 2,370,656,743                     | 3,467,869,174                     |
| - Điều chỉnh, bổ sung của năm trước | -                                 | -                                 |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành       | <u>2,370,656,745</u>              | <u>1,155,956,392</u>              |
| Tổng chi phí thuế TNDN              | <u>2,370,656,745</u>              | <u>1,155,956,392</u>              |

*Handwritten signature*



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM  
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA  
Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 2 NĂM 2024  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                    | Lũy kế đến cuối<br>Quý 2 năm 2024 | Lũy kế đến cuối<br>Quý 2 năm 2023 |
|------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 162,757,887,263                   | 94,378,260,466                    |
| - Chi phí nhân công                | 94,754,450,412                    | 61,595,685,279                    |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 31,348,219,466                    | 20,288,283,023                    |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 224,868,519,271                   | 200,805,771,393                   |
| - Chi phí khác                     | 17,709,073,682                    | 23,216,594,236                    |
| Cộng                               | 531,438,150,094                   | 400,284,594,397                   |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số dư với các bên liên quan

|                                                   | Lũy kế đến cuối<br>Quý 2 năm 2024 | Lũy kế đến cuối<br>Quý 2 năm 2023 |
|---------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| <b>Phải trả khác</b>                              | <b>18,507,484,206</b>             | <b>18,507,484,206</b>             |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 18,507,484,206                    | 18,507,484,206                    |
| <b>Phải thu khác</b>                              | <b>14,417,192,544</b>             | <b>26,945,417,647</b>             |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 11,781,511,136                    | 23,190,130,279                    |
| Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn  | 2,406,085,572                     | 3,755,287,368                     |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP                  | 229,595,836                       | -                                 |

2. Báo cáo bộ phận

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Công ty chia làm năm bộ phận kinh doanh với các hoạt động chủ yếu như sau:

| Bộ phận kinh doanh                        | Hoạt động                                                                          |
|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng và logistics | Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng và các dịch vụ logistics có liên quan                 |
| Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác              | Thực hiện các dịch vụ hỗ trợ vận hành Nhà máy, cung cấp nhiên liệu và dịch vụ khác |
| Dịch vụ tàu lai dắt                       | Dịch vụ tàu lai dắt phục vụ vận hành Nhà máy Lọc hóa Dầu Nghi Sơn                  |
| Dịch vụ cơ khí                            | Thực hiện thi công xây lắp các công trình cơ khí trên bờ..                         |
| Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng                | Thực hiện dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng Nhà máy                                      |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

| Khoản mục               | Dịch vụ Căn cứ<br>Cảng và logistics | Dịch vụ tàu lai NSRP | Dịch vụ cơ khí  | Dịch vụ sửa chữa<br>bảo dưỡng | Dịch vụ hỗ trợ dự án<br>và khác | Cộng              |
|-------------------------|-------------------------------------|----------------------|-----------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------|
| Tài sản                 | 388,410,179,124                     | 142,562,286,950      | 308,979,441,206 | 195,851,272,905               | 55,462,053,003                  | 1,091,265,233,188 |
| Tài sản bộ phận         | 388,410,179,124                     | 142,562,286,950      | 308,979,441,206 | 195,851,272,905               | 55,462,053,003                  | 1,091,265,233,188 |
| Lãi từ Công ty liên kết | -                                   | -                    | -               | -                             | -                               | -                 |
| Tài sản không phân bổ   | -                                   | -                    | -               | -                             | -                               | -                 |
| Nợ phải trả             | 202,835,433,561                     | 74,448,829,709       | 161,355,140,228 | 102,277,386,094               | 28,963,374,730                  | 569,880,164,322   |
| Nợ phải trả bộ phận     | 202,835,433,561                     | 74,448,829,709       | 161,355,140,228 | 102,277,386,094               | 28,963,374,730                  | 569,880,164,322   |

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

| Doanh thu                                       | Dịch vụ Căn cứ<br>Cảng và logistics | Dịch vụ tàu lai NSRP | Dịch vụ cơ khí   | Dịch vụ sửa chữa<br>bảo dưỡng | Dịch vụ hỗ trợ dự án<br>và khác | Cộng            |
|-------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------|------------------|-------------------------------|---------------------------------|-----------------|
| DT thuần từ bán hàng ra<br>bên ngoài            | 147,221,152,794                     | 99,665,891,515       | 186,165,007,441  | 123,897,657,356               | 18,592,394,265                  | 575,542,103,371 |
| DT thuần từ bán hàng<br>cho các bộ phận khác    | -                                   | -                    | -                | -                             | -                               | -               |
| Tổng doanh thu                                  | 147,221,152,794                     | 99,665,891,515       | 186,165,007,441  | 123,897,657,356               | 18,592,394,265                  | 575,542,103,371 |
| Lợi nhuận gộp bộ phận                           | 37,547,153,159                      | 3,639,405,072        | (17,867,874,523) | 20,827,998,776                | 1,582,555,441                   | 45,729,237,925  |
| Chi phí bán hàng và chi<br>phí quản lý          | 10,157,939,080                      | 1,866,679,953        | -                | 10,682,847,061                | 811,705,336                     | 23,519,171,430  |
| Lợi nhuận từ hoạt động<br>tài chính             | (407,708,222)                       | -                    | -                | -                             | -                               | (407,708,222)   |
| Lợi nhuận từ hoạt động<br>kinh doanh            | 27,389,214,080                      | 1,772,725,119        | (17,867,874,523) | 10,145,151,715                | 770,850,105                     | 22,210,066,495  |
| Lợi nhuận từ hoạt động<br>khác                  | 533,032,377                         | -                    | -                | -                             | -                               | 533,032,377     |
| Lợi nhuận trước thuế                            | 27,514,538,234                      | 1,772,725,119        | (17,867,874,523) | 10,145,151,715                | 770,850,105                     | 22,335,390,649  |
| Chi phí thuế thu nhập<br>doanh nghiệp           | 2,920,366,457                       | 188,155,328          | (1,896,478,908)  | 1,076,796,583                 | 81,817,284                      | 2,370,656,745   |
| Thu nhập thuế thu nhập<br>doanh nghiệp hoãn lại | (772,104,113)                       | -                    | -                | -                             | -                               | (772,104,113)   |
| Lợi nhuận trong năm                             | 25,366,275,890                      | 1,584,569,791        | (15,971,395,615) | 9,068,355,131                 | 689,032,821                     | 20,736,838,017  |

th

3. Thông tin so sánh

| Chỉ tiêu                                          | Đơn vị tính | Lũy kế đến cuối<br>Quý 2 năm 2024 | Lũy kế đến cuối<br>Quý 2 năm 2023 |
|---------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| <b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>         |             |                                   |                                   |
| <b>Cơ cấu tài sản</b>                             |             |                                   |                                   |
| Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản                  | %           | 58.43                             | 55.62                             |
| Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản                   | %           | 41.57                             | 44.38                             |
| <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>                           |             |                                   |                                   |
| Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn                        | %           | 52.22                             | 44.68                             |
| Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn               | %           | 47.78                             | 55.32                             |
| <b>Khả năng thanh toán</b>                        |             |                                   |                                   |
| Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn                   | Lần         | 1.19                              | 1.31                              |
| Khả năng thanh toán nhanh                         | Lần         | 0.98                              | 1.02                              |
| <b>Tỷ suất sinh lời</b>                           |             |                                   |                                   |
| <b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>           |             |                                   |                                   |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần | %           | 3.88                              | 5.45                              |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần   | %           | 3.60                              | 5.18                              |
| <b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>        |             |                                   |                                   |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản    | %           | 2.03                              | 2.30                              |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu    | %           | 3.98                              | 3.93                              |

Thanh Hoá, ngày 16 tháng 7 năm 2024



Bùi Thị Thu Hương  
Người lập



Nguyễn Văn Mạnh  
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương  
Giám đốc

